Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0210.19.30

Mã HS	0210.19.30
Mô tả hàng hóa	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ / - Thịt lợn: / - - Loại khác: / - - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	19/11/2026 07:57:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/02101930/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K216
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N216
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q216
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR, TH)	0% (trừ LA, KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E215
ATIGA	2022	2022	0	AT!E216
ATIGA	2023	2023	0	AT!F216
ATIGA	2024	2024	0	AT!G216
ATIGA	2025	2025	0	AT!H216
ATIGA	2026	2026	0	AT!I216
ATIGA	2027	2027	0	AT!J216
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E218
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F218
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G218

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H218
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I218
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J218
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E216
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F216
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G216
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H216
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I216
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J216
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F216
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H215
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F218
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G218
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H218
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I218
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J218
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K218
VKFTA	2022	2022	0	VK!E216
VKFTA	2023	2023	0	VK!F216
VKFTA	2024	2024	0	VK!G216
VKFTA	2025	2025	0	VK!H216
VKFTA	2026	2026	0	VK!I216
VKFTA	2027	2027	0	VK!J216
VCFTA	2022	2022	3	VC!D217
VCFTA	2023	2023	1	VC!E217
VCFTA	2024	2024	0	VC!F217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G217
VCFTA	2026	2026	0	VC!H217
VCFTA	2027	2027	0	VC!I217
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D218
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E218
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F218
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G218
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H218
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I218
AHKFTA	2022	2022	6	AKH!D217
AHKFTA	2023	2023	4	AKH!E217
AHKFTA	2024	2024	4	AKH!F217
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G217
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H217
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I217
EVFTA	2022	2022	7	EV-NK!D215
EVFTA	2023	2023	6	EV-NK!E215
EVFTA	2024	2024	5	EV-NK!F215
EVFTA	2025	2025	4	EV-NK!G215
EVFTA	2026	2026	3	EV-NK!H215
EVFTA	2027	2027	2	EV-NK!I215
UKVFTA	2022	2022	7	UKV!D217
UKVFTA	2023	2023	6	UKV!E217
UKVFTA	2024	2024	5	UKV!F217
UKVFTA	2025	2025	4	UKV!G217
UKVFTA	2026	2026	3	UKV!H217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	2	UKV!I217
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	7	CPTPP!D217
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5	CPTPP!E217
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4	CPTPP!F217
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2	CPTPP!G217
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H217
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I217
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J217
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D216
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E216
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F216
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G216
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H216
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I216
RCEP B	2022	2022	9	B!D216
RCEP B	2023	2023	8	B!E216
RCEP B	2024	2024	7	B!F216
RCEP B	2025	2025	6	B!G216
RCEP B	2026	2026	5	B!H216
RCEP B	2027	2027	4	B!I216
RCEP C	2022	2022	9	C!D216
RCEP C	2023	2023	8	C!E216
RCEP C	2024	2024	7	C!F216
RCEP C	2025	2025	6	C!G216
RCEP C	2026	2026	5	C!H216
RCEP C	2027	2027	4	C!I216

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D216
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E216
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F216
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G216
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H216
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I216
RCEP E	2022	2022	9	E!D216
RCEP E	2023	2023	8	E!E216
RCEP E	2024	2024	7	E!F216
RCEP E	2025	2025	6	E!G216
RCEP E	2026	2026	5	E!H216
RCEP E	2027	2027	4	E!I216
RCEP F	2022	2022	9	F!D216
RCEP F	2023	2023	8	F!E216
RCEP F	2024	2024	7	F!F216
RCEP F	2025	2025	6	F!G216
RCEP F	2026	2026	5	F!H216
RCEP F	2027	2027	4	F!I216
VIFTA	2024	2024	*	VI!F200
VIFTA	2025	2025	*	VI!G200
VIFTA	2026	2026	*	VI!H200
VIFTA	2027	2027	*	VI!I200

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0210.19 có 2 dòng thuế; dòng 0210.19.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương.	0210.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0210.19.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 0210.19.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N216), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH là mẫu vật động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật thuộc các phụ lụcCITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.